



Module 4: SURVIVAL

SPARK 9 - WORD LIST



	NOUN	VERB	ADJ	ADV	NOTE
36	poison	[REDACTED]	[REDACTED]		
37	[REDACTED]	realise nhận ra			
38	venom /ˈvenəm/		[REDACTED]	[REDACTED]	
39 3c	doubt /daʊt/ doubter	doubt nghi ngờ	[REDACTED]	[REDACTED]	- without (a) doubt không hề - doubt a [REDACTED] sth nghi ngờ điều gì đó
40	wound /waʊnd/ vết thương		[REDACTED]		
41	danger	[REDACTED]	[REDACTED]	dangerously	
42	courage động viên	[REDACTED]	[REDACTED]	[REDACTED]	

PHRASES

- không thể làm được điều gì đó
- **against all odds** [phr] sth that makes it seem impossible to do or achieve sth
 - be infested with (especially of insects or animals such as rats) = overrun with tràn ngập
 - to [REDACTED] fire bắt lửa
 - common sense cảm giác thật sự
 - to [REDACTED] sb alive giữ ai đó sống sót
 - natural bản năng tự nhiên